

CÔNG TY CỔ PHẦN
GKM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2024/CBTT-KM

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần GKM Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

- Mã chứng khoán: GKM
- Địa chỉ: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.32002988
- Fax: 024.22207181 - Website: <https://khangminhgroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã soát xét 6 tháng năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét 6 tháng năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét 6 tháng đầu năm 2024):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2024 tại đường dẫn: <https://khangminhgroup.com/quan-he-co-dong/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC được soát xét 6 tháng năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch giữa Doanh thu và lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký tên, đóng dấu)



ĐẶNG VIỆT LÊ

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA	
	1 – 3
BÁO CÁO	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần GKM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần GKM Holdings (tiền thân là Công ty Cổ phần Khang Minh Group - gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Công Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phú	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tiêm	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất và thiết bị	Miễn nhiệm ngày 16/04/2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Lê – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Ông ĐẶNG VIỆT LÊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Số: 1707/2024/BCSX-IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần GKM Holdings (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2024, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này vào ngày 29 tháng 08 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng vào ngày 26 tháng 03 năm 2024.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 5353-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.234.963.751	259.959.864.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.058.434.923	11.219.568.365
1. Tiền	111		12.058.434.923	11.219.568.365
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.209.058.514	240.961.627.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	39.235.505.310	14.934.616.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	59.774.977.875	69.536.369.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	4.817.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	49.381.575.329	151.490.641.769
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	8.238.000.000	-
1. Hàng tồn kho	141		8.238.000.000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.729.470.314	7.778.667.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	59.802.532	6.000.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.747.242	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	7.666.920.540	7.772.667.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.541.936.774	172.754.310.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	45.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.4	-	45.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		691.679.456	865.833.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	691.679.456	865.833.012
- Nguyên giá	222		12.707.165.099	12.707.165.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.015.485.643)	(11.841.332.087)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	28.120.895.403	29.249.988.459
- Nguyên giá	231		42.872.413.754	42.872.413.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.751.518.351)	(13.622.425.295)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		185.694.892	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	185.694.892	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	256.750.000.000	87.544.183.172
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.750.000.000	27.544.183.172
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.793.667.023	10.094.306.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	10.793.667.023	10.094.306.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		477.776.900.525	432.714.174.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.155.515.221	96.390.959.118
I. Nợ ngắn hạn	310		135.155.515.221	96.390.959.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	40.353.159.491	30.244.719.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.873.741.620	2.873.741.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	7.514.916.874	7.886.620.091
4. Phải trả người lao động	314		163.265.896	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	494.931.272	464.872.972
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	539.371.364	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	3.949.997.388	2.790.388.424
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	79.266.131.316	52.130.616.164
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.621.385.304	336.323.215.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	342.621.385.304	336.323.215.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.000	314.342.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.416.059.091	8.416.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.862.956.213	13.564.786.705
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.564.786.705	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.298.169.508	13.564.786.705
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		477.776.900.525	432.714.174.914

mai

Nguyễn Thị Duyên



Người lập biểu
ĐẶNG THỊ MAI

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ DUYÊN

Chủ tịch Hội đồng quản trị
ĐẶNG VIỆT LÊ

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	133.193.203.429	2.681.256.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		133.193.203.429	2.681.256.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	132.613.443.803	1.423.221.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		579.759.626	1.258.034.458
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.056.732.352	11.782.795.746
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.789.118.987	4.296.500.790
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.153.603.835	3.660.985.638
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	202.998.042	487.225.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.413.985.080	4.436.975.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.230.389.869	3.820.128.731
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.7	2.014.604.935	625.330.298
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(2.014.604.935)	(625.330.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.215.784.934	3.194.798.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.917.615.426	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.298.169.508	3.194.798.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	200	102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	101	102

mai

Người lập biểu
ĐẶNG THỊ MAI

Nguyễn Thị Duyên

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ DUYÊNChủ tịch Hội đồng quản trị
ĐẶNG VIỆT LÊ
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.215.784.934	3.194.798.433
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	1.303.246.612	1.544.823.189
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.056.732.352)	(11.782.795.746)
- Chi phí lãi vay	06	3.153.603.835	3.660.985.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.384.096.971)	(3.382.188.486)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.143.490.110)	(35.571.597.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.238.000.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.909.717.502	(64.476.768)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(753.162.920)	359.302.088
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.218.865.535)	(4.640.287.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.827.898.034)	(43.299.248.288)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(185.694.892)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.485.000.000)	-
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	50.153.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(188.100.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	108.536.000.000	800.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.248.459.484	7.766.083.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.833.235.408)	8.566.083.418
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	45.220.688.700	16.109.515.152
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.720.688.700)	(26.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.500.000.000	(10.590.484.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	838.866.558	(45.323.649.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.219.568.365	50.081.966.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.058.434.923	4.758.316.598

mai

Nguyễn Thị Duyên



Người lập biểu
ĐẶNG THỊ MAI

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ DUYÊN

Chủ tịch Hội đồng quản trị
ĐẶNG VIỆT LÊ
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GKM Holdings (tiền thân là Công ty Cổ phần Khang Minh Group - gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700510750 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 314.342.370.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm mười bốn tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 31.434.237 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 08 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 08 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ hỗ trợ tài chính, thương mại và cho thuê tài sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ kế toán, ngành nghề chính của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm từ plastics; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa đường bộ; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư); Hoạt động tư vấn quản lý; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Bán buôn hạt, quả có dầu; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản); Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì; Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn rau, quả); Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa: Gỗ xây dựng và nguyên, vật liệu xây dựng; - Môi giới bán hàng hóa: Gỗ xây dựng và nguyên, vật liệu xây dựng); Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ của các cửa hàng chuyên doanh gạo, lúa mì, bột mì, ngô; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Power Trade	Thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, Huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	20,00%	20,00%	Truyền tải và phân phối điện; Sản xuất kinh doanh buôn bán điện và các hoạt động khác có liên quan
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	Cụm 9, xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, TP. Hà Nội	5,00%	5,00%	Bán buôn thực phẩm
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	19,07%	19,07%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	17,00%	17,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
Công ty Cổ phần ECO HT	Số 21 ngõ 64 đường Trung Tiết, phường Thạch Quý, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	19,00%	19,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Số nhà 85, Khu 4, thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	10,13%	10,13%	Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Cụm Công nghiệp xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	9,00%	9,00%	Kinh doanh bất động sản

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động và ngành nghề kinh doanh từ ngày 18/10/2023. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ kế toán là hoạt động thương mại bán buôn lương thực, hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính và hoạt động cho thuê nhà xưởng. Thay đổi hoạt động kinh doanh chính đã làm tăng trưởng mạnh doanh thu trong kỳ kế toán.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]	Năm trước [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 15	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 05	03 – 05
Thiết bị văn phòng	03 – 05	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 08	06 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08	05 - 08

3.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 06 đến 15 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 45 năm. Toàn bộ số tiền thuê đất trả trước được quyết toán từ chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, được khấu trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế cho đến khi khấu trừ hết.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.16. Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách cổ đông chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.23. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	818.326.842	95.935.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.240.108.081	11.123.633.139
	12.058.434.923	11.219.568.365

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP APC Holdings	37.521.045.000	8.210.650.000
Công ty CP Nhôm Khang Minh	268.953.940	5.278.460.081
Phải thu khách hàng khác	1.445.506.370	1.445.506.370
	39.235.505.310	14.934.616.451
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	1.200.881.310	6.210.387.451

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực ANGIMEX (i)	17.462.000.000	40.700.000.000
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	-	26.549.810.000
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	2.286.559.607
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuất nhập khẩu An Khang (i)	36.800.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.226.418.268	-
	59.774.977.875	69.536.369.607

(i) Đây là các khoản trả tiền trước theo điều khoản của hợp đồng mua gạo với đơn giá cố định, gạo được giao sau theo các mốc thời gian cụ thể được quy định trong hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn****4.4.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vật liệu xây dựng Phát Đạt	-	5.000.000.000
Công ty CP Nhôm Khang Minh (i)	885.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An (ii)	3.932.000.000	-
	4.817.000.000	5.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	885.000.000	-

(i) Cho Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 01/2024/HĐCV/GKM-KMA ngày 05/06/2024 giữa Công ty Cổ phần GKM Holdings (bên cho vay) và Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh (bên vay):
 - Hạn mức: 485.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay: đến ngày 31/12/2024;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
 - Số dư của khoản cho vay tại ngày 30/06/2024: 485.000.000 VND.
- Hợp đồng cho vay số 02/2024/HĐCV/GKM-KMA ngày 21/06/2024 và Phụ lục hợp đồng số 3006/2024/HĐCV/PL01 ngày 30/06/2024 giữa Công ty Cổ phần GKM Holdings (bên cho vay) và Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh (bên vay):
 - Hạn mức: 2.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay: đến ngày 31/07/2024;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
 - Số dư của khoản cho vay tại ngày 30/06/2024: 400.000.000 VND.

(ii) Hợp đồng cho vay số 2812/2022/HĐCV ngày 28/12/2022, phụ lục số 2812/2022 ngày 30/12/2022 và phụ lục số 2906/2024/HĐCV/PL03 ngày 28/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Khang Minh Group (nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings – bên cho vay) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại An (bên vay):

- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, và gia hạn 06 tháng đối với khoản dư nợ gốc 3.932.000.000 đồng kể từ ngày 28/06/2024;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với phần gia hạn nợ gốc là 3.932.000.000 đồng;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

4.4.2. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	-	45.000.000.000
	-	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	174.977.520	-	358.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	26.800.000.000	-	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	7.273.720.000	-
Phải thu về các khoản thoái vốn đầu tư (i)	22.390.000.000	-	97.536.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vật liệu Xây dựng Phát Đạt	22.390.000.000	-	51.424.000.000	-
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bảo Minh Khang	-	-	46.112.000.000	-
Phải thu về các khoản đặt cọc mua cổ phần	-	-	39.892.500.000	-
Phải thu về lãi cho vay	16.597.809	-	6.430.421.769	-
	49.381.575.329	-	151.490.641.769	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	8.495.891	-	56.449.166	-

(i) Khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2024/HĐCN/KMQ ngày 25/06/2024 giữa Công ty Cổ phần GKM Holdings (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vật liệu xây dựng Phát Đạt về việc chuyển nhượng 2.650.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh, với giá trị chuyển nhượng là 33.390.000.000 đồng. Bên nhận chuyển nhượng đã thanh toán 11.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại được thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng. Số cổ phần thuộc sở hữu của bên chuyển nhượng kể từ ngày ký hợp đồng này. Số tiền phải thu tại ngày 30/06/2024 là 22.390.000.000 VND.

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	8.238.000.000	-	-	-
	8.238.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	12.214.081	-
Chi phí bảo hiểm	47.588.451	-
Các khoản khác	-	6.000.455
	59.802.532	6.000.455

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.194.447	157.238.349
Chi phí sửa chữa	1.588.658.342	606.910.845
Chi phí giải phóng và san lấp mặt bằng (i)	9.167.814.234	9.293.902.938
Các khoản khác	-	36.254.048
	10.793.667.023	10.094.306.180

(i) Trong đó bao gồm tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm có số dư tại ngày 01/01/2024 và tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 6.940.531.212 đồng và 6.846.102.216 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/Đã khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	919.431.503	-	8.703.356.679	9.571.419.096	51.369.086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.625.694.366	-	1.917.615.426	1.133.030.277	7.410.279.515	-
Thuế thu nhập cá nhân	260.607.742	-	54.646.340	261.985.809	53.268.273	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	7.772.667.444	105.746.904	-	-	7.666.920.540
Các loại thuế khác	-	-	25.956.400	25.956.400	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.886.480	-	1.128.453.033	1.209.339.513	-	-
	7.886.620.091	7.772.667.444	11.935.774.782	12.201.731.095	7.514.916.874	7.666.920.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	5.508.570.439	2.660.607.980	3.096.039.945	405.902.279	170.211.444	11.841.332.087
Tăng trong kỳ	29.555.028	-	82.195.170	45.940.598	16.462.760	174.153.556
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	29.555.028	-	82.195.170	45.940.598	16.462.760	174.153.556
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.538.125.467	2.660.607.980	3.178.235.115	451.842.877	186.674.204	12.015.485.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	75.365.336	-	503.082.777	257.833.571	29.551.328	865.833.012
- Tại ngày cuối kỳ	45.810.308	-	420.887.607	211.892.973	13.088.568	691.679.456
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	5.170.165.368	2.660.607.980	2.284.000.000	37.772.722	36.400.000	10.188.946.070
- Tại ngày cuối kỳ	5.170.165.368	2.660.607.980	2.284.000.000	76.227.267	110.590.060	10.301.590.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.10. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	42.872.413.754	-	-	42.872.413.754
- Cơ sở hạ tầng	42.872.413.754	-	-	42.872.413.754
+ Nhà xưởng	42.431.504.663	-	-	42.431.504.663
+ BĐSĐT khác	440.909.091	-	-	440.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Cơ sở hạ tầng	13.622.425.295	1.129.093.056	-	14.751.518.351
+ Nhà xưởng	13.181.516.204	1.129.093.056	-	14.310.609.260
+ BĐSĐT khác	440.909.091	-	-	440.909.091
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	29.249.988.459	-	1.129.093.056	28.120.895.403
+ Nhà xưởng	29.249.988.459	-	1.129.093.056	28.120.895.403
+ BĐSĐT khác	-	-	-	-
Nguyên giá tài sản là bất động sản đầu tư cho thuê đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Cơ sở hạ tầng	9.569.991.963			9.569.991.963
+ Nhà xưởng	9.129.082.872			9.129.082.872
+ BĐSĐT khác	440.909.091			440.909.091

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng bể phòng cháy chữa cháy	185.694.892	-
	185.694.892	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	-	(i)	60.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	196.750.000.000	-	-	27.544.183.172
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	1.000.000.000	-	(i)	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh	-	-	(i)	18.894.183.172
Công ty Cổ phần Nhóm Khang Minh	7.650.000.000	-	(i)	7.650.000.000
Công ty Cổ phần ECO HT	85.500.000.000	-	(i)	-
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	54.000.000.000	-	(i)	-
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	48.600.000.000	-	(i)	-
	256.750.000.000	-	-	87.544.183.172

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	11.189.319.939	11.189.319.939	10.547.007.201	10.547.007.201
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty CP CK và VLXD Phú Nguyễn	3.834.872.805	3.834.872.805	3.834.872.805	3.834.872.805
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	9.710.040.000	9.710.040.000	-	-
Đối tượng khác	4.549.800.416	4.549.800.416	4.793.713.510	4.793.713.510
	40.353.159.491	40.353.159.491	30.244.719.847	30.244.719.847
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Vật liệu xây dựng Bảo Minh Khang	2.687.517.454	2.687.517.454
Các đối tượng khác	186.224.166	186.224.166
	2.873.741.620	2.873.741.620

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	299.611.272	364.872.972
Các khoản khác	195.320.000	100.000.000
	494.931.272	464.872.972
Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	299.611.272	364.872.972

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	539.371.364	-
	539.371.364	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	866.033.440	863.633.073
Bảo hiểm xã hội	36.604.968	36.661.371
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.991.269.260	1.834.004.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
	3.949.997.388	2.790.388.424

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
4.18. Vay và nợ thuê tài chính						
4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	45.220.688.700	18.420.688.700	34.800.000.000	34.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (ii)	-	-	26.800.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000
Vay ngắn hạn từ các đối tượng khác (iii)	-	-	10.420.688.700	10.420.688.700	-	-
Trái phiếu đến kỳ hạn	44.130.616.164	44.130.616.164	635.515.152	300.000.000	44.466.131.316	44.466.131.316
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.130.616.164	52.130.616.164	45.856.203.852	18.720.688.700	79.266.131.316	79.266.131.316
Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:	Số tiền vay/Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Số dư nợ gốc phải trả
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	20.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Lãi suất thả nổi	- Chứng khoán mã APG với số lượng 2.500.000 cổ phiếu.	8.000.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội	50.000.000.000	12 tháng	Thanh toán tiền hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Lãi suất thả nổi	Hợp đồng tiền gửi số 270624/01/HĐTG-VPB-GKM ngày 27/6/2024	26.800.000.000
(iii) Nguyễn Thị Vân Anh	10.420.688.700	2 tháng	Sử dụng tiền đã mượn cho mục đích sản	0,00%	Tin chấp	-
						34.800.000.000

4.18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	44.130.616.164	44.130.616.164	635.515.152	300.000.000	44.466.131.316	44.466.131.316
- Giá trị trái phiếu phát hành	44.130.616.164	44.130.616.164	635.515.152	300.000.000	44.466.131.316	44.466.131.316
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	44.130.616.164	44.130.616.164			44.466.131.316	44.466.131.316
Trái phiếu phát hành	44.130.616.164	44.130.616.164			44.466.131.316	44.466.131.316
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-			-	-

4.18.3. Trái phiếu thường

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất			
	VND	%	VND	%			
Trái phiếu phát hành	44.130.616.164		44.466.131.316				
Loại phát hành theo mệnh giá	45.200.000.000	12,60%	44.900.000.000	12,60%	3 năm	12,60%	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.069.383.836)		(433.868.684)				
	44.130.616.164		44.466.131.316				

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành: Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo; Mệnh giá: 10.000.000 đồng/trái phiếu; Số lượng trái phiếu đã phát hành: 10.000 trái phiếu; Giá trị theo mệnh giá đã phát hành: 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 12,6%/năm; Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng; Ngày đáo hạn trái phiếu: 20/09/2024; Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ; Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động kinh doanh; Tài sản đảm bảo: 07 triệu cổ phiếu mã GKM của Công ty Cổ phần Khang Minh Group (Nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings).

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Tăng trong năm trước	76.203.370.000	-	43.022.377.464	119.225.747.464
- Tăng trong năm trước	76.203.370.000	-	-	76.203.370.000
- Lãi trong năm trước	-	-	43.022.377.464	43.022.377.464
Giảm trong năm trước	-	(140.000.000)	(76.203.370.000)	(76.343.370.000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(76.203.370.000)	(76.203.370.000)
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(140.000.000)	-	(140.000.000)
Số dư cuối năm trước	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Số dư đầu kỳ này	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Tăng trong kỳ	-	-	6.298.169.508	6.298.169.508
- Lãi trong kỳ	-	-	6.298.169.508	6.298.169.508
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	314.342.370.000	8.416.059.091	19.862.956.213	342.621.385.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần chứng khoán APG	50.532.640.000	16,08%	62.458.219.449	19,12%
Ông Đặng Việt Lê	33.636.760.000	10,70%	33.636.649.223	10,70%
Vốn của các cổ đông khác	230.172.970.000	73,22%	218.247.501.328	70,18%
	314.342.370.000	100,00%	314.342.370.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	23.813.400.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	26.195.240
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	26.195.240
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	26.195.240
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	26.195.240
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	26.195.240
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.19.5. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	13.564.786.705	46.745.779.241
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	6.298.169.508	3.194.798.433
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	19.862.956.213	49.940.577.674
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(23.813.400.000)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	(23.813.400.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	19.862.956.213	26.127.177.674

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.612.566.600	1.412.566.600
- Trên 1 năm đến 5 năm	7.299.853.200	2.499.853.200
- Trên 5 năm	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	132.355.300.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	837.903.429	2.681.256.000
	133.193.203.429	2.681.256.000
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	766.665.702	-

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	131.244.450.000	-
Giá vốn hàng bán dịch vụ đã cung cấp	1.368.993.803	1.423.221.542
	132.613.443.803	1.423.221.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.560.915.524	4.016.736.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.766.058.978
Lãi bán các khoản đầu tư	14.495.816.828	-
	16.056.732.352	11.782.795.746
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	8.495.891	-

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	3.153.603.835	3.660.985.638
Chi phí tài chính khác	635.515.152	635.515.152
	3.789.118.987	4.296.500.790
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	2.829.338.630	5.768.842.685

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	17.113.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.582.150	353.459.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.659.200	-
Chi phí khác bằng tiền	121.756.692	116.652.695
	202.998.042	487.225.390

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.082.517.090	625.666.680
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	83.456.370	9.681.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.598.528	81.297.564
Thuế, phí và lệ phí	25.956.400	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.171.009	2.753.373.368
Chi phí khác bằng tiền	239.285.683	963.956.102
	2.413.985.080	4.436.975.293

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	1.997.438.269	550.842.360
Chi phí khác	17.166.666	74.487.938
	2.014.604.935	625.330.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.917.615.426	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.917.615.426	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.215.784.934	3.194.798.433
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.372.292.197	2.413.968.459
+) <i> Chi phí phạt hành chính, chậm nộp, vi phạm hợp đồng kinh tế</i>	1.355.125.531	20.182.460
+) <i> Chi phí không được trừ khác</i>	17.166.666	2.393.785.999
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.766.058.978)
+) <i> Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(7.766.058.978)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.588.077.131	(2.157.292.086)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	9.588.077.131	(2.157.292.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.917.615.426	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.917.615.426	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.917.615.426	-

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.298.169.508	3.194.798.433
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.298.169.508	3.194.798.433
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>31.434.237</i>	<i>31.434.237</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	200	102
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	31.224.685	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	101	102

Lãi suy giảm trên cổ phiếu ảnh hưởng pha loãng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ/2024/ĐHĐCĐ-KM ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần GKM Holdings dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn theo 04 đợt với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 31.224.685 cổ phiếu, tương đương với 312.246.850.000 đồng vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Trong đó:

- Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	2.000.000	Cổ phiếu
- Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	1.671.711	Cổ phiếu
- Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	17.552.974	Cổ phiếu
- Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp	10.000.000	Cổ phiếu

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.240.000	-
Chi phí nhân công	1.082.517.090	804.619.050
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.755.197.239	26.794.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.246.612	1.544.823.189
Thuế, phí và lệ phí	134.122.504	108.746.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.689.150	2.834.693.368
Chi phí khác bằng tiền	67.809.482	1.786.561.362
	4.711.822.077	7.106.238.456

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.143.560.000 VND (2023: 0 VND), là số tiền dùng để trả trước cho các nhà cung cấp về xây dựng công trình theo các gói thầu trọn gói chưa được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu và phải trả.

6.2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty nắm giữ các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 26.800.000.000 đồng. Toàn bộ các khoản tiền gửi này đã được phong tỏa cả gốc và lãi để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

6.3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.220.688.700	16.109.515.152
	45.220.688.700	16.109.515.152

6.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.420.688.700	22.900.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	300.000.000	3.800.000.000
	18.720.688.700	26.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.18 – Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	79.266.131.316	52.130.616.164
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.058.434.923	11.219.568.365
Nợ thuần	67.207.696.393	40.911.047.799
Vốn chủ sở hữu	342.621.385.304	336.323.215.796
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,20	0,12

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và/hoặc công nợ tài chính và/hoặc công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	12.058.434.923	11.219.568.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.617.080.639	166.425.258.220
Các khoản cho vay	4.817.000.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	256.750.000.000	87.544.183.172
	362.242.515.562	315.189.009.757

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	44.303.156.879	33.035.108.271
Chi phí phải trả	494.931.272	464.872.972
Vay và nợ	79.266.131.316	52.130.616.164
	124.064.219.467	85.630.597.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	11.219.568.365	-	-	11.219.568.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.425.258.220	-	-	166.425.258.220
Các khoản cho vay	5.000.000.000	45.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	87.544.183.172	87.544.183.172
	182.644.826.585	45.000.000.000	87.544.183.172	315.189.009.757

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	33.035.108.271	-	-	33.035.108.271
Chi phí phải trả	464.872.972	-	-	464.872.972
Vay và nợ	52.130.616.164	-	-	52.130.616.164
	85.630.597.407	-	-	85.630.597.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	12.058.434.923	-	-	12.058.434.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.617.080.639	-	-	88.617.080.639
Các khoản cho vay	4.817.000.000	-	-	4.817.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	256.750.000.000	256.750.000.000
	105.492.515.562	-	256.750.000.000	362.242.515.562

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	44.303.156.879	-	-	44.303.156.879
Chi phí phải trả	494.931.272	-	-	494.931.272
Vay và nợ	79.266.131.316	-	-	79.266.131.316
	124.064.219.467	-	-	124.064.219.467

Hội đồng quản trị đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê đất số 39/HĐTĐ ký ngày 10 tháng 07 năm 2019 giữa UBND tỉnh Hà Nam (Bên cho thuê) và Công ty cổ phần Khang Minh Group (Nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings – Bên đi thuê), hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau:
 - Diện tích đất thuê: 40.660 m² (Bốn mươi nghìn sáu trăm sáu mươi mét vuông) tại khi công nghiệp Châu Sơn (trước đây là cụm công nghiệp mở rộng Tây nam thành phố Phủ Lý) địa bàn phường Lê Hồng Phong thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
 - Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 25, bản đồ phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý;
 - Thời hạn thuê đất: Đến ngày 23 tháng 09 năm 2060;
 - Mục đích sử dụng đất: Xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
 - Tiền thuê đất: Công ty cổ phần Khang Minh Group (trước đây là công ty cổ phần gạch Khang Minh) đã hoàn thành nộp tiền thuê đất hàng năm thời gian kể từ tháng 7 năm 2015 đến hết tháng 9 năm 2060 do được khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất hàng năm (theo thông báo số 3113/TB-CT ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Hà Nam).
- Hợp đồng cho thuê nhà máy số 0106/2024/HĐTK ngày 01 tháng 06 năm 2024 giữa Công ty cổ phần xuất nhập khẩu An Giang (bên cho thuê) và Công ty cổ phần GKM Holdings (bên đi thuê) về việc thuê nhà máy và toàn bộ máy móc thiết bị để dự trữ và chế biến lúa gạo với các nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Nhà máy có các thông số như sau: Diện tích đất: 11.597 m² ; Diện tích nhà máy: 8.600 m² ;
 - Địa điểm: Ấp Hà Bao 2, xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam ;
 - Tiền thuê: cố định trong suốt thời gian thuê là 110.000.000 đồng/tháng (Bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng), đã bao gồm 10% VAT ;
 - Tiền cọc: Để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng, bên A sẽ cọc cho bên B trong vòng 5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng này một khoản tiền cọc tương ứng 1 tháng tiền thuê bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) ;
 - Thời hạn cho thuê: 05 năm tính từ ngày bàn giao ;
 - Hai bên thống nhất ngày bàn giao là ngày 01/06/2024.
3. Hợp đồng thuê nhà số 01052002-KM/HĐTN ngày 01 tháng 05 năm 2022 ông Nguyễn Anh Tuấn cùng bà Đặng Ngọc Hường (bên cho thuê) và Công ty cổ phần Khang Minh Group (bên đi thuê) về việc thuê nhà với những nội dung sau:
- Thuê toàn bộ căn hộ SH19- Lô B4- Khu đô thị mới Nam Trung Yên, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê với diện tích sàn là 360.6 m²; Diện tích đất sử dụng là 120 m²; Số tầng: 05 tầng;
 - Mục đích thuê: Để làm văn phòng Công ty và Showroom.
 - Giá cho thuê: 4.331 USD/tháng (Bốn nghìn ba trăm ba mươi một đô la Mỹ). Tỷ giá USD tính theo giá mua vào của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán. Giá cho thuê này đã bao gồm toàn bộ tiền thuê nhà và các loại thuế.
 - Hình thức thanh toán: Năm thuê nhà đầu tiên: Từ thời điểm bắt đầu tính tiền thuê nhà, bên đi thuê sẽ thanh toán tiền thuê nhà 3 tháng một lần. Bắt đầu từ năm thuê nhà thứ 2, bên đi thuê sẽ thanh toán tiền thuê nhà 6 tháng 1 lần cho bên cho thuê.
 - Đặt cọc: Bên đi thuê đặt cọc cho bên cho thuê số tiền 3.750 USD.
 - Thời hạn cho thuê là đến hết ngày 31/12/2026.
4. Hợp đồng số 96/2023/HĐKT ngày 01/10/2023 giữa Trung tâm Quản lý , Khai thác hạ tầng và Tư vấn Hỗ trợ Khu công nghiệp Hà Nam (bên cung cấp) và Công ty Cổ phần GKM Holdings (Bên nhận cung cấp và sử dụng) về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp:
- Các dịch vụ được cung cấp ngoài hàng rào của doanh nghiệp: Hạ tầng khu công nghiệp ngoài hàng rào doanh nghiệp, dịch vụ an ninh và môi trường;
 - Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký;
 - Đơn giá: 4.000 đồng/m²/năm;
 - Diện tích tính đơn giá: 40.660 m².

8.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	9.000.469.693	11.143.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	33.583.309.091	39.210.288.000
Sau năm năm	13.115.127.273	17.342.064.000
	55.698.906.056	67.695.552.000

Tài sản cho thuê hoạt động là Nhà xưởng, và các thiết bị phục vụ nhà xưởng tại bên trong hàng rào doanh nghiệp tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập các thành viên chủ chốt trong kỳ kế toán được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Đặng Việt Lê	Chủ tịch	251.816.180	264.768.000
Hoàng Văn Hải	Thành viên	-	-
Nguyễn Công Duy	Thành viên	-	-
Đỗ Minh Đức	Thành viên độc lập	-	-
Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	-	-
Ủy ban Kiểm toán			
Đỗ Minh Đức	Chủ tịch	-	-
Nguyễn Công Duy	Thành viên	-	-
Nguyễn Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	-	157.050.000
Cao Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	-	839.900
Ban Điều hành			
Nguyễn Hữu Phú	Tổng Giám đốc	128.600.000	-
Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc	-	173.850.000
Hoàng Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Thị Duyên	Kế toán trưởng	165.244.230	-
		545.660.410	596.507.900

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Internet Chiếc Ô Xanh	Hà Nội	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Hà Nam	Đầu tư tài chính (Đã thoái vốn năm 2024)
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Hà Nam	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần ECO HT	Hà Tĩnh	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Hòa Bình	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Nghệ An	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Hà Nội	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Doanh thu cho thuê tài sản	766.665.702	-
		766.665.702	-
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Đá Thạch Anh Khang Minh	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.495.891	-
		8.495.891	-
Chi phí tài chính	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	2.829.338.630	5.768.842.685
		2.829.338.630	5.768.842.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	Mua hàng hóa	970.321.408	-
		970.321.408	-

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Power Trade	Góp vốn	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần ECO HT	Góp vốn	85.500.000.000	-
Ông Đặng Việt Lê	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	8.154.249.223
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	15.141.219.449
Công ty Cổ phần APG ECO Hòa Bình	Góp vốn	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần APG Energy Nghệ An	Góp vốn	48.600.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	268.953.940	5.278.460.081
Công ty Cổ phần Đá Thạch anh Khang Minh	931.927.370	931.927.370
	1.200.881.310	6.210.387.451

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Nhôm Khang Minh	885.000.000	-
	885.000.000	-

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Nhôm Khang Minh	8.495.891	56.449.166
	8.495.891	56.449.166

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	296.967.984	364.872.972
	296.967.984	364.872.972

8.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu
ĐẶNG THỊ MAI

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ DUYÊN



Chủ tịch Hội đồng quản trị
ĐẶNG VIỆT LÊ
Hà Nam, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2024